# **NGỮ PHÁP\_CÂU ĐIỀU KIỆN\_BẬC 2**

**1. [CÔNG CHỨC 247] If I \_\_\_\_\_a lot of money now, I \_\_\_\_\_\_\_a new car.**

A. have /will buy

B. have / would buy

C. had/ will buy

**D. had/ would buy.**

**Giải thích**

Câu này là câu điều kiện loại 2, vì nó diễn tả một giả định không có thật hoặc khó xảy ra ở hiện tại.

Cấu trúc của câu điều kiện loại 2 là: If + S + Ved, S + would + V.

Trong trường hợp này, động từ "have" cần được chia ở dạng quá khứ (had), và ở mệnh đề chính là “would buy”

**Dịch nghĩa:** "Nếu tôi có nhiều tiền bây giờ, tôi sẽ mua một chiếc xe mới." (Nhưng thực tế tôi không có nhiều tiền, vì vậy tôi không thể mua xe.)

**2. [CÔNG CHỨC 247] If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do that.**

A.am/ will

**B. were /would**

C. were/ will

D. had been/ would.

**Giải thích**

Đây là một câu điều kiện loại 2, mô tả một tình huống giả định không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2 là: If + S + were (cho tất cả các chủ ngữ), S + would + V.

If I were you (nếu tôi là bạn, điều không có thật)

I would do that (hành động tôi sẽ làm nếu tôi ở vị trí của bạn)

Dịch nghĩa: "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ làm điều đó."

**3.[CÔNG CHỨC 247] If I were offered the job, I think I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it.**

A. take

B. will take

**C. would take**

D. would have taken.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề if đang chia ở thì QKĐ ( were +V3), diễn tả một tình huống giả định không có thật ở hiện tại.

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi được đề nghị công việc, tôi nghĩ tôi sẽ nhận nó."

**4. [CÔNG CHỨC 247] I would be very surprised if he\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

A. refuses

**B. refused**

C. had refused

D. would refuse.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề chính đang chia would + V ( would be surprised), diễn tả một tình huống giả định không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: **If + S + past simple, S + would + V**.

Dịch nghĩa: "Tôi sẽ rất ngạc nhiên nếu anh ấy từ chối."

**5. [CÔNG CHỨC 247] Many people would be out of work if that factory \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_down.**

A. closes

B. had closed

**C. closed**

D. would close.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề chính đang chia would + V, diễn tả một tình huống giả định không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: **If + S + past simple, S + would + V**.

Dịch nghĩa: "Nhiều người sẽ mất việc nếu nhà máy đó đóng cửa."

**6. [CÔNG CHỨC 247] If she sold her car, she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_much money.**

A. gets

**B. would get**

C. will get

D. would have got.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề if đang chia ở thì QKĐ ( sold). Mệnh đề điều kiện sử dụng quá khứ đơn và mệnh đề chính sử dụng "would."

**Dịch nghĩa:** "Nếu cô ấy bán xe, cô ấy sẽ nhận được nhiều tiền." (Giả định là cô ấy bán xe, nhưng thực tế không chắc chắn.)

**7. [CÔNG CHỨC 247] They would be disappointed if we\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

A. hadn’t come

B. wouldn’t come

C. don’t come

**D. didn’t come.**

**Giải thích**

Câu này nói về việc những người khác sẽ thất vọng nếu chúng ta không đến. Tình huống này không xảy ra trong thực tại (bởi vì chúng ta có thể vẫn đang cân nhắc việc đến hay không).

Câu điều kiện loại 2: **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Họ sẽ thất vọng nếu chúng tôi không đến." (Hiện tại chúng tôi vẫn có thể đến, nên đây là giả định.)

**8. [CÔNG CHỨC 247] Would John be angry if I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his bicycle without asking?**

A. take

**B. took**

C. had taken

D. would take.

**Giải thích**

Ta thấy mệnh đề chính đang chia: would + V=> Câu điều kiện loại 2

Câu này hỏi về phản ứng của John trong một tình huống giả định: nếu bạn lấy xe đạp của John mà không hỏi. Đây là một tình huống không xảy ra trong thực tại.

Đây là câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "John có tức giận nếu tôi lấy xe đạp của anh ấy mà không hỏi không?" (Tình huống giả định không có thật ở hiện tại.)

**9. [CÔNG CHỨC 247] She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_terrible upset if I lost this ring.**

A. will be

**B. would be**

C. were

D. had been.

**Giải thích**

Ta thấy mệnh đề if đang chia ở QKĐ => Đây là câu điều kiện loại 2

Câu này đề cập đến cảm giác của cô ấy trong một tình huống giả định: nếu bạn làm mất chiếc nhẫn. Tình huống này không xảy ra trong thực tại (bởi vì bạn có thể vẫn giữ chiếc nhẫn).

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Cô ấy sẽ rất buồn nếu tôi làm mất chiếc nhẫn này." (Hiện tại tôi vẫn có chiếc nhẫn, nên đây là tình huống giả định.)

**10. [CÔNG CHỨC 247] If someone \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in here with a gun, I would be very frightened.**

A. would walk

B. walks

C. had walked

**D. walked.**

**Giải thích**

Câu này mô tả phản ứng của bạn trong trường hợp giả định có người vào với súng. Đây là một tình huống không xảy ra trong thực tại (bởi vì không có ai vào với súng).

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu có ai đó vào đây với một khẩu súng, tôi sẽ rất sợ hãi." (Tình huống giả định không xảy ra trong thực tại.)

**11. [CÔNG CHỨC 247] What would happen if you \_\_\_\_\_\_to work tomorrow?**

A. don’t go

**B. didn’t go**

C. won’t go

D. wouldn’t go.

**Giải thích**

Ta thấy mệnh đề chính đang chia would do => Câu điều kiện loại 2

Câu này giả định về hậu quả nếu bạn không đi làm vào ngày mai. Đây là một tình huống không xảy ra trong thực tại (bởi vì bạn có thể vẫn sẽ đi làm)

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Chuyện gì sẽ xảy ra nếu bạn không đi làm vào ngày mai?" (Tình huống giả định không xảy ra trong thực tại.)

**12. [CÔNG CHỨC 247] We’ll get wet if we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out.**

**A. go**

B. did go

C. went

D. had gone.

**Giải thích**

Câu này đề cập đến việc chúng ta sẽ bị ướt nếu ra ngoài. Đây là câu điều kiện loại 1, không phải loại 2 ( vì mệnh đề chính đang chia ở thì TLĐ- will get).

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Dịch nghĩa: "Chúng ta sẽ bị ướt nếu ra ngoài." (Tình huống xảy ra trong tương lai, không phải giả định hiện tại.)

**13. [CÔNG CHỨC 247] If I go shopping, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_some food.**

A. buy

**B. will buy**

C. would buy

D. would have bought.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 1vì mệnh đề If đang chia ở HTĐ ( go). Tình huống giả định là bạn có thể đi mua sắm trong tương lai và nếu đi, bạn sẽ mua thực phẩm.

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Dịch nghĩa: "Chúng tôi sẽ bị ướt nếu chúng tôi ra ngoài."

**14. [CÔNG CHỨC 247] If I find it, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you.**

**A. will tell**

B. would tell

C. had told

D. told.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 1 vì mệnh đề if đang chia ở thì HTĐ. Nếu bạn tìm thấy cái gì đó, bạn sẽ thông báo cho người khác.

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Mệnh đề điều kiện sử dụng thì hiện tại đơn ("if I find"), và mệnh đề chính sử dụng "will" để diễn tả hành động trong tương lai ("I will tell").

Dịch nghĩa: "Nếu tôi tìm thấy nó, tôi sẽ báo cho bạn biết."

**15. [CÔNG CHỨC 247] What would you do if you \_\_\_\_\_\_\_\_a million dollars?**

A. would win

B. win

C. had won

**D. won.**

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề chính đang chia would + V( would you do). Câu hỏi giả định bạn có thể thắng một triệu đô la và hỏi bạn sẽ làm gì.

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Bạn sẽ làm gì nếu bạn trúng một triệu đô la?" ( Sự thật hiện tại bạn không có một triệu đô la)

**16.[CÔNG CHỨC 247] They’d be hurt if I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

A. don’t go

**B. didn’t go**

C. hadn’t gone

D. wouldn’t go.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề chính đang chia ở would +V ( would be hurt), giả định tình huống không xảy ra trong hiện tại. Mệnh đề điều kiện sử dụng quá khứ đơn ("if I didn’t go"), và mệnh đề chính dùng "would" để diễn tả kết quả giả định ("they’d be hurt").

Dịch nghĩa: "Họ sẽ bị tổn thương nếu tôi không đi."

**17. [CÔNG CHỨC 247] If we took the 6: 30 train, we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_too early.**

**A. would have arrived**

B. arrived

C. will arrived

D. would arrive.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề If đang chia ở thì QKĐ, giả định một tình huống không xảy ra trong hiện tại. Mệnh đề điều kiện dùng quá khứ đơn ("if we took"), và mệnh đề chính dùng "would" để nói về kết quả giả định ("we would arrive").

Dịch nghĩa: "Nếu chúng tôi bắt chuyến tàu lúc 6:30, chúng tôi sẽ đến quá sớm."

**18. [CÔNG CHỨC 247] If I had known you were in hospital, I \_\_\_\_\_to see you.**

A. will go

B. would go

C. went

**D. would have gone.**

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 3 vì mệnh đề If đang chia ở thì quá khứ hoàn thành ( had known), nói về tình huống không xảy ra trong quá khứ.

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi biết bạn ở bệnh viện, tôi đã đi thăm bạn."

**19. [CÔNG CHỨC 247] If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you, I would have said hello.**

**A. had seen**

B. see

C. saw

D. would see.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 3 vì mệnh đề chính chia ở would have V3 ( would have said), giả định một tình huống không xảy ra trong quá khứ.

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi thấy bạn, tôi đã nói lời chào." (Thực tế là tôi không thấy bạn trong quá khứ, vì vậy tôi đã không có cơ hội để nói lời chào.)

**20.[CÔNG CHỨC 247] I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out if I hadn’t been so tired.**

A. will go

B. went

**C. would have gone**

D. would go.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 3 vì mệnh đề if đang chia ở quá khứ hoàn thành, giả định một tình huống không xảy ra trong quá khứ.

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Tôi đã ra ngoài nếu tôi không quá mệt." (Thực tế là tôi đã quá mệt, nên tôi không ra ngoài.)

**21. [CÔNG CHỨC 247] If I \_\_\_\_\_ a camera, I would have taken some pictures.**

A. have

**B. had**

C. would have

D. had had.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 3 vì mệnh đề chính đang chia ở would have V3, giả định một tình huống không xảy ra trong quá khứ.

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi có một chiếc máy ảnh, tôi đã chụp một số bức ảnh." (Thực tế là tôi không có máy ảnh, vì vậy tôi không chụp ảnh.)

**22. [CÔNG CHỨC 247] You won’t pass the examination\_\_\_\_\_\_you study more.**

A.as long as

**B. unless**

C. if

D. whether.

**Giải thích**

Câu điều kiện với "unless" được sử dụng để diễn tả một sự việc có thể xảy ra trong tương lai, tương tự như "if... not”. Vì mệnh đề chính đang chia ở thì TLĐ ( won’t pass)=> Câu điều kiện loại 1

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: Unless + S + V (thì hiện tại đơn), S + will/can/shall + V.

Dịch nghĩa: "Bạn sẽ không vượt qua kỳ thi nếu bạn không học nhiều hơn." (Để vượt qua kỳ thi, bạn cần học nhiều hơn.)

**23. [CÔNG CHỨC 247] If I were to leave my country , I \_\_\_\_\_\_\_disappointed.**

A. probably be

B. would have been

C. will be

**D. would be.**

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề If đang chia ở thì QKĐ ( were), giả định một tình huống không xảy ra trong hiện tại.

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi rời khỏi đất nước của mình, tôi sẽ cảm thấy thất vọng." (Tình huống này hiện tại không xảy ra, đây là một giả định.)

**24. [CÔNG CHỨC 247] If he hadn’t wasted too much time, he \_\_\_\_\_\_\_\_in his examination.**

A. would fail

B. wouldn’t fail

**C. wouldn’t have failed.**

D. won’t fail.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 3 vì mệnh đề if đang chia ở thì quá khứ hoàn thành ( hadn’t wasted), giả định một tình huống không xảy ra trong quá khứ.

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Nếu anh ấy không lãng phí quá nhiều thời gian, anh ấy đã không thi trượt." (Thực tế là anh ấy đã lãng phí thời gian, nên anh ấy thi trượt.)

**25. [CÔNG CHỨC 247] If I had taken that English course, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_much progress now.**

A. had made

**B. would have made**

C. made

**D. would make.**

**Giải thích**

Câu này sử dụng mệnh đề điều kiện loại 3 vì mệnh đề điều kiện "If I had taken that English course" sử dụng thì quá khứ hoàn thành, cho thấy tình huống không xảy ra trong quá khứ. Mệnh đề chính phải dùng "would have made" để diễn tả kết quả giả định trong quá khứ.

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi đã tham gia khóa học tiếng Anh đó, tôi đã có nhiều tiến bộ."

**26. [CÔNG CHỨC 247] If I were in your place, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a trip to England.**

A. will make

B. had made

C. made

**D. would make**

**Giải thích**

Câu này là điều kiện loại 2 vì mệnh đề điều kiện "If I were in your place" dùng thì quá khứ đơn (mặc dù "were" là cách dùng đặc biệt cho "to be" ở ngôi thứ hai). Mệnh đề chính sử dụng "would make" để diễn tả kết quả giả định trong hiện tại hoặc tương lai không thực tế.

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi ở vị trí của bạn, tôi sẽ thực hiện một chuyến đi đến Anh."

**27. [CÔNG CHỨC 247] If I\_\_\_\_\_\_\_\_you , I’d save some of your lottery winning.**

A.be

**B. were**

C.am

D. was

**Giải thích**

Mệnh đề chính có "would" hoặc "would" đã được rút gọn thành "’d", nên đây là điều kiện loại 2. Mệnh đề điều kiện dùng thì quá khứ đơn giả định một tình huống không thực tế trong hiện tại.

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ tiết kiệm một phần tiền trúng số của bạn."

**28. [CÔNG CHỨC 247] If the car \_\_\_\_\_\_\_larger, we would have bought it.**

**A. had been**

B. have been

C. has been

D. been

**Giải thích**

Câu này là điều kiện loại 3 vì mệnh đề chính có "would have bought," cho thấy đây là một kết quả giả định trong quá khứ nên ở mệnh đề điều kiện cần chia thì QKHT

Câu điều kiện loại 3: **If + S+ had +V3, S+ would +have V3**

Dịch nghĩa: "Nếu chiếc xe lớn hơn, chúng tôi đã mua nó."

**29. [CÔNG CHỨC 247] If I had enough money, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_abroad to improve my English.**

A. will go

B. should go

**C. would go**

D. should have go to

**Giải thích**

Câu này là điều kiện loại 2 vì mệnh đề điều kiện "If I had enough money" sử dụng quá khứ đơn để diễn tả tình huống không thực tế trong hiện tại. Mệnh đề chính sử dụng "would go" để diễn tả kết quả giả định.

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ đi nước ngoài để cải thiện tiếng Anh của mình."

**30. [CÔNG CHỨC 247] If it \_\_\_\_\_\_convenient, let’s go out for a drink tonight.**

A.be

B. was

C. were

**D. is**

**Giải thích**

Câu này là điều kiện loại 1, dùng để diễn tả một tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. Mệnh đề điều kiện sử dụng thì hiện tại đơn, và mệnh đề chính sử dụng "let’s" (khuyến khích). "If it is convenient" là mệnh đề điều kiện, và "let’s go out" là mệnh đề chính.

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Dịch nghĩa: "Nếu nó thuận tiện, hãy ra ngoài uống nước tối nay."

**31. [CÔNG CHỨC 247] If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_time, please write to me.**

**A. have**

B. have had

C. had

D. has

**Giải thích**

Câu này là điều kiện loại 1 vì mệnh đề chính yêu cầu một hành động có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai ("please write to me") -> mệnh đề điều kiện sử dụng thì hiện tại đơn ("If you have time")

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Dịch nghĩa: "Nếu bạn có thời gian, xin vui lòng viết cho tôi."

**32. [CÔNG CHỨC 247] If you had the chance, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you go finishing?**

A.did

**B. would**

C.may

D. do

**Giải thích**

Câu này là điều kiện loại 2, giả định một tình huống không xảy ra trong hiện tại vì mệnh đề điều kiện sử dụng thì QKD suy ra mệnh đề còn lại sử dụng would

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: "Nếu bạn có cơ hội, bạn có đi câu cá không?" (Tình huống giả định không xảy ra ở hiện tại.)

**33. [CÔNG CHỨC 247] Trees won’t grow \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_there is enough water.**

A. if

B. when

**C. unless**

D. as

**Giải thích**

Câu điều kiện này đang nói về điều kiện cần thiết để cây phát triển. Để cây phát triển, cần có đủ nước. Trong ngữ cảnh này, từ "unless" (trừ khi) phù hợp nhất vì nó chỉ sự cần thiết của điều kiện: "Cây sẽ không phát triển trừ khi có đủ nước."

Dịch nghĩa: Cây sẽ không phát triển trừ khi có đủ nước.

**34. [CÔNG CHỨC 247] If you \_\_\_\_\_to my advice in the first place, you wouldn’t be in this mess right now.**

A. listen

**B. had listened**

C. will listen

D. listened

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện hỗn hợp dùng để diễn tả giả thiết trái ngược trong quá khứ và có kết quả trái ngược với hiện tại. Phần "If you \_\_\_\_\_ to my advice in the first place" sử dụng thì quá khứ hoàn thành (had listened), và phần kết quả sử dụng thì hiện tại hoàn thành (wouldn't be).

Cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp: If + S+ had V3, S+ would V

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã lắng nghe lời khuyên của tôi ngay từ đầu, bạn sẽ không gặp rắc rối này bây giờ.

**35. [CÔNG CHỨC 247] I wish I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you some money for your rent, but I’m broke myself.**

A. can lend

**B. could lend**

C. would lend

D. will lend

**Giải thích**

Câu ước không có thật ở tương lai dùng để diễn tả hành động không thể xảy ra hoặc không có thật ở tương lai: **S + wish + S + would/could + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Giá mà tôi có thể cho bạn mượn tiền để trả tiền thuê, nhưng tôi cũng đang gặp khó khăn tài chính.

**36. [CÔNG CHỨC 247] If someone \_\_\_\_\_\_into the store, smile and say, “ May I help you?”**

**A. comes**

B. came

C. would come

D. could lend

**Giải thích**

Vì mệnh đề chính được chia ở thì hiện tại nên mệnh đề điều kiện phải được chia ở thì HTD -> Đây là câu điều kiện loại 1, dùng để chỉ điều kiện có thể xảy ra trong tương lai

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Dịch nghĩa: Nếu có ai đó vào cửa hàng, hãy cười và nói, “Tôi có thể giúp gì cho bạn?”

**37. [CÔNG CHỨC 247] If you stay up late the previous night, you \_\_\_\_sleepy the next morning.**

A. felt

B. to feel

C. feels

**D. will feel**

**Giải thích**

Vì mệnh đề If được chia ở thì hiện tại nên mệnh đề chính phải được chia ở thì TLĐ-> Đây là câu điều kiện loại 1, dùng để chỉ điều kiện có thể xảy ra trong tương lai

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (HTĐ), S+ will V ( TLĐ)**

Dịch nghĩa: Nếu bạn thức khuya vào đêm trước, bạn sẽ cảm thấy buồn ngủ vào sáng hôm sau.

**38. [CÔNG CHỨC 247] If Peter \_\_\_Sarah will be sad, she wants to meet him very much.**

A. comes

B. do not come

**C. does not come**

D. will come

**Giải thích**

Mệnh đề chính câu này chia ở thì TLD nên mệnh đề điều kiện cũng là ở HTĐ để phù hợp với câu điều kiện loại 1: **If + S1+ *Vs,es*+ O, S2+ *will/can*.. + Vinf + O**

Dịch nghĩa: Nếu Peter không đến, Sarah sẽ buồn vì cô ấy rất muốn gặp anh ấy.

**39. [CÔNG CHỨC 247] If his teeth still \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he will have to go to the dentist’s again.**

A. hurt

**B. hurts**

C.to hurt

D. will hurt

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: Được sử dụng để diễn tả các tình huống có thể xảy ra trong tương lai nếu một điều kiện nhất định được đáp ứng.

Cấu trúc của câu điều kiện loại 1 là: **If + S + hiện tại đơn , S + will + V**

Câu này đang nói về việc điều gì sẽ xảy ra trong tương lai (người đó có thể sẽ phải đến gặp bác sĩ nha khoa một lần nữa) nếu điều kiện được đáp ứng (răng của anh ấy vẫn đau).

Dịch nghĩa: Nếu răng của anh ấy vẫn còn đau, anh ấy sẽ phải đến gặp bác sĩ nha khoa lần nữa.

**40. [CÔNG CHỨC 247] If you \_\_\_\_\_\_\_Tom , tell him I have a message for him.**

A. will meet

B. would meet

**C. meet**

D. met

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 1 vì mệnh đề chính ỏ câu mệnh lệnh

Câu điều kiện loại 1: Dùng để diễn tả các tình huống có thể xảy ra trong tương lai nếu điều kiện được đáp ứng.

Cấu trúc: If + S + hiện tại đơn (điều kiện), Câu mệnh lệnh

Dịch nghĩa: Nếu bạn gặp Tom, hãy nói với anh ấy rằng tôi có một tin nhắn cho anh ấy.

**41. [CÔNG CHỨC 247] If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_too hot during the night , turn down the central heating.**

A. will feel

B. felt

**C. feel**

D. feels.

**Giải thích**

Mệnh đề chính là câu điều kiện=> Đây là câu điều kiện loại 1

Cấu trúc: If + S + hiện tại đơn (điều kiện), Câu mệnh lệnh

**Dịch nghĩa**: Nếu bạn cảm thấy quá nóng vào ban đêm, hãy giảm nhiệt độ sưởi ấm.

**42. [CÔNG CHỨC 247] If you \_\_\_\_\_with your dictionary, I’d like to borrow it.**

A. finish

B. finished

C. will finish

D. are finishing.

**Giải thích**

Vì mệnh đề chính sử dụng “would like” nên mệnh đề điều kiện chia ở thì QKD để phù hợp với câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện loại 2. **If + S + past simple, S + would + V**

Dịch nghĩa: Nếu bạn xong việc với từ điển của bạn, tôi muốn mượn nó.

**43. [CÔNG CHỨC 247] If I lived nearer the centre, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_always late.**

**A. wouldn’t be**

B. can be

C. won’t be

D. will be.

**Giải thích**

Vì mệnh đề if chia ở thì quá khứ đơn=> Đây là câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện loại 2: Dùng để diễn tả điều không có thật hoặc không thể xảy ra trong hiện tại.

Cấu trúc: If + S + quá khứ đơn (điều kiện), S + would + V (kết quả).

Dịch nghĩa: Nếu tôi sống gần trung tâm hơn, tôi sẽ không luôn luôn bị muộn.

**44. [CÔNG CHỨC 247] What would Lan do if she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the Miss world.**

A. would be

**B. were**

C. will be

D. is.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 2 vì mệnh đề chính đang chia là would +V ( would Lan do), dùng để diễn tả các tình huống giả định hiện tại hoặc tương lai mà điều kiện không thực tế.

Cấu trúc: If + S + quá khứ đơn (điều kiện), S + would + V (kết quả).

“Were” làđúng cho mệnh đề điều kiện loại 2 khi điều kiện không thực tế. Sử dụng "were" cho tất cả các ngôi trong câu điều kiện loại 2 (giả định) là hợp lý.

Dịch nghĩa: Lan sẽ làm gì nếu cô ấy là Hoa hậu Thế giới?

**45. [CÔNG CHỨC 247] If she had read the passage more slowly , the candidate\_\_\_\_\_\_\_.**

A. understood.

**B. would have understood**

C. will understood

D. would understand.

**Giải thích**

Đây là câu điều kiện loại 3 vì mệnh đề If chia ở thì quá khứ hoàn thành (had read), dùng để diễn tả một tình huống không có thật trong quá khứ và kết quả của nó nếu điều kiện đã được đáp ứng vì mệnh đề điều kiện được chia ở thì QKHT nên suy ra mệnh đề chính sử dụng would have + V3

Cấu trúc: If + S + had + V-ed/3 (điều kiện), S + would have + V-ed/3 .